

Những nghiên cứu về nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa

LTS. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa tạo nên những biến đổi ở các tổ chức xã hội và cơ cấu xã hội. Nông thôn là khu vực chịu ảnh hưởng rõ nét của quá trình này. Tạp chí Xã hội học trân trọng giới thiệu với bạn đọc ý kiến của các nhà nghiên cứu về chủ đề trên.

Mấy ý kiến về vấn đề hợp tác và sự chuyển đổi hợp tác xã theo luật hiện nay ở Việt Nam

BÙI THỊ THÁI, LÊ ĐỨC THỊNH, VŨ TRỌNG BÌNH

Hợp tác xã nông nghiệp đã được hình thành từ cuối những năm 50. Trong suốt một thời gian dài kinh tế hợp tác xã đã chiếm vị trí chủ đạo ở nông thôn. Hợp tác xã nông nghiệp đã trở thành một phong trào xã hội và là thành quả của nhiều năm xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam. Nhưng hợp tác xã của chúng ta trong thời gian đó là một tổ chức mang tính kinh tế xã hội hơn là tổ chức kinh tế đơn thuần vì hoạt động sản xuất của nó được sự chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, là hoạt động chung của xã viên. Hợp tác xã chỉ có một trung tâm quyết định sản xuất là Ban quản lý hợp tác xã. Với những đặc điểm này, hợp tác xã trong thời kỳ hợp tác hóa gần như một xí nghiệp nông nghiệp chứ không phải là một tổ chức hợp tác của nông dân. Bởi lẽ **bản chất của hợp tác xã là sự phối hợp của các nông hộ** (các trung tâm quyết định khác nhau) để đưa ra quyết định tập thể nhằm định hướng cho một hành động tập thể. Lợi nhuận của hoạt động là yếu tố chính, là thước đo tính hiệu quả của sự hợp tác nhưng điều đó không có nghĩa là hợp tác xã phải lãi. *Vì rằng mục đích lớn nhất của sự hợp tác là để ổn định và bảo vệ hoạt động của các nông hộ. Lợi nhuận của các thành viên đối với hoạt động tập thể là quan trọng.*

Khoản 10 năm 1988 đã trả lại quyền tự chủ kinh doanh cho nông hộ. Nông dân trở thành người quyết định chính trong sản xuất. Sự liên kết nông dân trong giai đoạn này là sự hợp tác giữa các chủ thể sản xuất. Vì vậy sự hợp tác của nông dân theo mô hình hợp tác xã cũ đứng trước nguy cơ phá sản. Trước tình hình đó Luật Hợp tác xã mới ra đời (1996), tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và các hoạt động của hợp tác xã trong nền kinh tế thị trường. Nó đã xác định rằng hợp tác xã là một tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu

cầu, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra nhằm phát huy sức mạnh tập thể đạt hiệu quả hơn trong sản xuất, kinh doanh. Sự ra đời của Luật Hợp tác xã và Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị về một số vấn đề về phát triển nông nghiệp và nông thôn đã khẳng định vai trò của kinh tế tập thể và sự cần thiết đổi mới tổ chức quản lý hợp tác xã lúc đó để từng bước cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

Luật Hợp tác xã được triển khai thực hiện trong phạm vi cả nước. Kết quả về tình hình chuyển đổi hợp tác xã đã được thường xuyên thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và cũng được nhiều cơ quan nghiên cứu, tổng kết. Theo đánh giá chung, bước đầu sự chuyển đổi hợp tác xã đã thu được những kết quả tích cực: cả nước tính đến tháng 6 năm 1999 có cả thảy 10.044 hợp tác xã, trong đó số thành lập mới là 1.037. Theo báo cáo của một số tỉnh, tại thời điểm này đã có 3.100 hợp tác xã hoàn thành thủ tục chuyển đổi và đã được cấp giấy phép kinh doanh (đạt 37,4%), trong đó vùng Trung du miền núi mới đạt 17%, đồng bằng sông Hồng 55,1%, khu 4 cũ 33,7% và bốn tỉnh duyên hải miền Trung là 82,7%. Phần lớn, hoạt động của hợp tác xã tập trung chủ yếu vào một số khâu dịch vụ như thủy nông (96% số hợp tác xã có hoạt động này). Dịch vụ bảo vệ thực vật 74%, khuyến nông 42%, cung ứng giống 36% .. Các hoạt động khác chỉ một số hợp tác xã thực hiện, ví dụ chỉ có 9% hợp tác xã thực hiện khâu làm đất, 8,7% dịch vụ về tiêu thụ nông sản và chỉ có 0,4% hợp tác xã có hoạt động chế biến¹. Nhìn chung các dịch vụ của hợp tác xã đã đáp ứng được một phần không nhỏ nhu cầu của nông dân. Một số hợp tác xã chuyển đổi hoạt động có hiệu quả. Nhưng cũng thấy rằng việc chuyển đổi của các hợp tác xã còn nhiều điều cần quan tâm:

- Tài sản của hợp tác xã hiện nay chủ yếu là được chuyển sang từ hợp tác xã cũ (hệ thống điện, thủy lợi và một số tài sản khác). Đây là tài sản của nông dân trong cộng đồng, hợp tác xã được ủy ban nhân dân trao cho quyền sử dụng, khai thác. Đó cũng là lý do vì sao một số giá dịch vụ của hợp tác xã được tính theo giá qui định của tỉnh, huyện và địa phương mà không xuất phát từ thực trạng máy móc, hệ thống mương máng hiện tại, dẫn đến một số hợp tác xã không trích khấu hao tài sản với mục đích "*giảm giá*" dịch vụ.

- Điều tra tình hình chuyển đổi hợp tác xã ở huyện Nam Sách - Hải Dương cho thấy: xã viên tham gia hợp tác xã không phải xuất phát từ nhu cầu sản xuất là "*tách rời*" dần dần khỏi kinh tế nông dân một cách liên tục những chức năng và việc làm mà hợp tác xã thực hiện có hiệu quả cao hơn - theo quan điểm của Tchayanov - nhà lý luận hợp tác xã của Nga. Việc họ góp vốn vào hợp tác xã chỉ là để có công việc hoặc với một vài lý do khác nữa (số xã viên chiếm khoảng 3% tổng số hộ), do vậy mà sự hợp tác đó chưa chuyển thành một phong trào mang tính xã hội.

- Xã viên hợp tác xã không phải là người quyết định hoạt động của hợp tác xã (chủ trương của đảng ủy, hội đồng nhân dân ..) mà chỉ là người làm thuê cho chủ sở hữu.

- Hoạt động của đại đa số hợp tác xã chuyển đổi chỉ tập trung vào một số khâu sử dụng các tài sản sẵn có của cộng đồng như dịch vụ điện, dịch vụ thủy nông, làm đất, ... (số liệu đã trình bày ở trên). Việc tiêu thụ sản phẩm, giúp nông dân tham gia vào thị trường hầu như chưa được nhiều hợp tác xã quan tâm.

Những vấn đề tồn tại trên làm nổi lên một số câu hỏi cần suy nghĩ:

1. Tại sao quá trình chuyển đổi hợp tác xã ở đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung diễn ra nhanh hơn so với vùng miền núi Trung du?

¹ Báo cáo tổng kết 2 năm chuyển đổi hợp tác xã theo luật của bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tháng 7/ 1999

2. Tại sao những hoạt động của các hợp tác xã chuyển đổi chỉ tập trung vào một vài khâu dịch vụ như điện và nước, trong khi các hoạt động về tiêu thụ sản phẩm, chế biến nông sản là rất cần thiết để hỗ trợ cho phát triển sản xuất của nông hộ hiện nay lại không được thực hiện?

3. Định hướng như thế nào cho vấn đề hợp tác của nông dân; nhà nước có những thể chế, chính sách gì nhằm thúc đẩy và chính thức hóa sự hợp tác đó?

Ở đây chúng tôi muốn trao đổi về hai lĩnh vực hợp tác của nông dân: hợp tác mang tính cộng đồng và hợp tác mang tính kinh tế đơn thuần giữa các nông hộ:

1. Sự hợp tác của nông dân theo cộng đồng, nhằm phục vụ lợi ích của cộng đồng. Mục đích của những hợp tác này nhằm đảm bảo tính ổn định trong sản xuất, sinh hoạt xã hội hay phục vụ lợi ích nào đó của cộng đồng mà khó có tổ chức tư nhân nào có thể đáp ứng. Hợp tác của nông dân theo cộng đồng không phải là một quá trình chia sẻ quyết định của các cá nhân để ra một quyết định chung của cộng đồng, mà quyết định đó phụ thuộc chủ yếu vào mạng lưới quyền lực của cộng đồng (đại diện cho nông dân trong cộng đồng). Với tính chất trên dường như sự hợp tác của nông dân theo cộng đồng không thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Mối quan hệ này thường bị hạn chế theo giới hạn hành chính.

Sự hợp tác theo cộng đồng này không phải là một khái niệm mới ở Việt Nam. Theo Trần Từ (1976) thì từ xa xưa trong các làng xã Việt Nam luôn tồn tại sự hợp tác mang tính tự nguyện gắn với cơ cấu tổ chức của làng xã và bị chi phối bởi cơ cấu này. Ví dụ như các hội (hội tư cấp, họ), các phe (như phe tư văn). Không bao giờ có hội tư văn của hai làng, hai xã khác nhau.

Chính khái niệm về sự hợp tác trong cộng đồng này đã phần nào giải thích được các câu hỏi được đặt ra ở phần trên. Điều này thể hiện rất rõ trong công cuộc trị thủy của nông dân vùng đồng bằng sông Hồng (khác hẳn với các nơi khác). Trong lịch sử, nông dân ở đây đã hợp sức cùng nhau xây dựng đê điều, khai khẩn và quy hoạch đồng ruộng để sản xuất. Mỗi công trình thủy lợi trong quá khứ đều mang đậm những dấu ấn của cả cộng đồng. Điều này cũng tồn tại trong giai đoạn hợp tác hóa cho đến ngày nay và có lẽ mãi về sau. Các hoạt động về thủy nông, thủy lợi vẫn sẽ là các hoạt động hợp tác mang tính cộng đồng rất cao trong các làng xã ở đồng bằng sông Hồng.

2. Sự hợp tác kinh tế của các nông hộ nhằm phục vụ lợi ích của cá nhân. Một đặc trưng của loại hợp tác này là dựa trên lợi ích cụ thể của từng cá nhân. Trong nền kinh tế tự cung tự cấp, hợp tác giữa các cá nhân chủ yếu là giữa nông dân với nhau. Khi hộ gia đình có nhiều mối trao đổi với môi trường bên ngoài thì nông dân bắt đầu có những sự hợp tác với các cá nhân khác để hiểu và đáp ứng được những nhu cầu của thị trường. Lúc này các mối liên kết dọc giữa các tác nhân đầu vào đầu ra khác nhau của sản xuất bắt đầu được hình thành và không bị giới hạn bởi ranh giới địa lý như những hợp tác kiểu cộng đồng đã đề cập ở trên. Lúc này xuất hiện những hoạt động mà bản thân các hộ nông dân không thể đảm nhận được (tổ chức chế biến, tiêu thụ nông sản chẳng hạn...), đòi hỏi phải có sự liên kết của nhiều thành viên và do đó làm xuất hiện nhu cầu hợp tác mới. Như vậy sự hợp tác của các cá nhân này cũng có mục đích cơ bản là để bảo đảm sự ổn định cho sản xuất của các hộ nông dân. Tuy nhiên, để tồn tại thì các hoạt động này phải sinh lợi và người được hưởng lợi nhuận chính là những người tham gia hợp tác để thực hiện các hoạt động này. Sản xuất càng phát triển nhu cầu tham gia vào thị trường của nông dân càng tăng lên làm tăng tầm quan trọng

của loại hình hợp tác này bởi nó chính là cầu nối giữa nông dân và thị trường thông qua hình thức hợp tác xã (hợp tác xã mua bán, chế biến, tiêu thụ...).

Có thể tóm tắt một vài sự khác biệt của hai hình thức hợp tác này như sau:

<i>Tính chất phân biệt</i>	<i>Hợp tác theo cộng đồng</i>	<i>Hợp tác kinh tế cá nhân</i>
1. Mục đích, tác dụng	Ổn định sản xuất cho cả cộng đồng trong đó có từng cá thể. Làm tăng vai trò và quyền lực của cộng đồng	Bảo đảm tính ổn định sản xuất. Tăng lợi nhuận cho người tham gia hợp tác. Thúc đẩy sản xuất phát triển, giúp nông dân tham gia vào thị trường.
2. Lĩnh vực hợp tác	Hợp tác trong cả lĩnh vực đa ngành (chiều ngang) và đơn ngành (chiều dọc), nhưng đa ngành chiếm ưu thế	Hợp tác trong cả lĩnh vực đa ngành (chiều ngang) và đơn ngành (chiều dọc), nhưng thường bắt đầu từ một lĩnh vực sau chuyển sang nhiều lĩnh vực.
3. Bản chất hợp tác	Phụ thuộc vào quyền lực cộng đồng, gắn với cơ cấu tổ chức làng xã và bị chi phối bởi cơ cấu này	Không bị chi phối bởi quyền lực và cơ cấu cộng đồng. Là quá trình chia sẻ quyết định trong sản xuất.
4. Tính chất thay thế	Cộng đồng có thể đảm nhận cả kiểu hợp tác thứ 2 nhưng không mấy hiệu quả	Không thể thay thế cho sự hợp tác mang tính cộng đồng.
5. Giới hạn không gian	Bị giới hạn trong các cộng đồng nhỏ ở nông thôn: Làng, xã.	Không bị giới hạn bởi không gian làng xã.

Cả hai lĩnh vực hợp tác trên đều có tác dụng ổn định và thúc đẩy sản xuất. Nếu sự hợp tác theo cộng đồng là cần thiết để duy trì giúp cho sản xuất nông hộ ổn định, thì sự hợp tác giữa các cá nhân giúp cho nông dân phát triển sản xuất là tham gia vào thị trường có hiệu quả hơn. Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào hình thức hợp tác cá nhân. Sự hợp tác này là cơ sở để hình thành các mối liên kết kinh tế giữa nông dân và các tác nhân khác của ngành hàng. Theo chúng tôi thì hai loại hình hợp tác này có tính chất bổ xung và cùng tồn tại, đặc biệt trong điều kiện đồng bằng sông Hồng hiện nay khi sản xuất đã phát triển và đi vào sản xuất hàng hóa. Chia khóa để giúp nông dân tham gia vào thị trường có hiệu quả có lẽ là một trong những điểm cần quan tâm giúp đỡ. Đó là khuyến khích và phát triển loại hình hợp tác giữa các cá nhân bên cạnh sự hợp tác theo cộng đồng.

Để giúp cho sự hợp tác của nông dân phát triển và có hiệu quả, ngoài luật hợp tác xã, nhà nước cần có chính sách và những qui định, hướng dẫn cụ thể có hiệu lực tạo cơ sở cho sự liên kết giữa các chủ thể kinh tế với nhau được dễ dàng. Hợp tác xã chỉ là một hình thức của tổ chức nông dân. Cần khuyến khích việc thành lập của các tổ chức nông dân (ví dụ các nhóm theo mục

đích sản xuất, kinh doanh có thể từ 5-10 hộ). Để khuyến khích các tác nhân hoạt động trên cơ sở các thỏa thuận có tính pháp lý cao thì trong giai đoạn hiện nay, chúng ta phải tạo điều kiện bước đầu để các tác nhân có sự ổn định và thu nhập cao hơn những tác nhân khác.

Muốn phát triển kinh tế nông nghiệp trong thời gian tới, cần phải thúc đẩy kinh tế nông hộ phát triển. Chính vì vậy, thể chế, chính sách trong nông nghiệp phải tạo ra sự năng động của nông dân và môi trường thuận lợi để họ tham gia vào thị trường có hiệu quả. Nhưng nếu không có sự hỗ trợ của cộng đồng thì sự phát triển kinh tế hộ khó có tính bền vững. Như đã phân tích ở trên, hợp tác xã chuyển đổi của chúng ta hiện nay theo bản chất (sở hữu tài sản, tính chất hoạt động...) mang hình dáng của sự hợp tác cộng đồng. Vậy cần có hướng dẫn các địa phương chuyển đổi hợp tác xã hợp lý về tổ chức cũng như qui mô theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, không cứng nhắc dập khuôn theo một mô hình. Ngoài ra còn một vấn đề luôn được đề cập tới, đó là việc đào tạo nông dân, đặc biệt là đội ngũ cán bộ. Nhưng trên thực tế, con số này còn rất khiêm tốn. Theo số liệu thống kê mới đây, ở Hà Nội số chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp có trình độ đại học chỉ chiếm 8,3% (đối với cả nước khoảng 3%). Số có trình độ sơ cấp chưa qua lớp đào tạo nghiệp vụ nào chiếm 60,3% (phó chủ nhiệm và các uỷ viên khác chiếm 75%). Còn lại là số chủ nhiệm có trình độ trung cấp (Báo *Hà Nội mới*, ngày 12 tháng 1 năm 1999).

Tình hình kinh tế xã hội của một xã trong “Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa”

PHẠM XUÂN ĐẠI

Ngày 30 tháng 7 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 13/QĐ-TTg “Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa”. Kèm theo đó là danh sách các tỉnh trọng điểm - các huyện trọng điểm có các xã đặc biệt khó khăn nằm trong chương trình này. Cũng trong khoảng thời gian đó, Viện Xã hội học được Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia giao nhiệm vụ nghiên cứu, giúp Giám đốc thẩm định dự án thủy điện Sơn La.

Để thực hiện nhiệm vụ được giao, Viện Xã hội học đã tiến hành nghiên cứu điền dã tại nhiều địa điểm thuộc vùng Tây Bắc, trong đó có 3 bản chính thuộc xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình, một trong những xã nằm trong “Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa”. Các bản được lựa chọn nghiên cứu có quá trình di dân đặc trưng cho đặc điểm di dân xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình: xóm Doi di dân lên cao nhưng tái định cư ở địa bàn “đất liền”; xóm Mơ di dân lên cao nhưng tái định cư ở địa bàn “đảo”. Phương tiện giao thông duy nhất là bằng thuyền, và xóm

Ngũ thuộc địa bàn xã nhưng do định cư trên cao nên không tham gia vào quá trình di dân tái định cư. Tại 3 bản này, tất cả các hộ gia đình trong bản được phỏng vấn.

Dân cư trong toàn xã là người Mường và người Dao, địa bàn cư trú của xã trước đây nằm ở ven sông Đà. Từ năm 1986, cả xã đã phải di chuyển lên vùng núi cao theo hình thức “di vén” để phục vụ cho việc xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình. Sau đó, do nhiều nguyên nhân, một số bản của xã và một số hộ phải di chuyển nhiều lần mới đến nơi định cư hiện nay. Đây là sự kiện có tác động lớn lao đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của xã. Là một cuộc di dân mang tính chất bắt buộc, mặc dù đã được nhà nước hỗ trợ ở mức độ nhất định, nhưng cho đến nay, đời sống của cư dân trong xã vẫn thuộc diện đặc biệt khó khăn.

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu muốn vẽ lên một bức tranh khái quát về đời sống kinh tế - xã hội của xã, thông qua đó đề cập đến các vấn đề cụ thể phải vượt qua để đạt được “Mục tiêu cụ thể” đã nêu ra trong chỉ thị trên.

1. Dân số:

Tháp dân số của xã cho thấy, nói chung các cuộc di chuyển chỗ ở không gây nên tác động lớn đến mức sinh. Nó vẫn là tháp dân số đặc trưng cho một cơ cấu dân số trẻ: đáy rộng và đỉnh hẹp. Chỉ có ở nhóm 20 - 24 tuổi đối với nam tỷ lệ thu hẹp đáng kể, có thể do nguyên nhân chuyển cư. Khi thấy cuộc sống của gia đình và toàn xã hội gặp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển cư, các gia đình và từng cá nhân đã thu xếp cho con trai chuyển đi nơi khác có điều kiện hơn trong cuộc sống và học tập coi đó như sự “bảo hiểm” đối với gia đình, hoặc do quá trình chuyển cư đã có tác động đến quá trình sinh đẻ khi đó của phụ nữ.

Có thể thấy điểm nổi bật cơ bản là các chỉ số dân cư đều còn cách khá xa so với người Kinh. Trước hết, mức sinh cao hơn người Kinh khá nhiều, con số được đánh giá vào thời điểm đó là khoảng 27 phần nghìn. Đồng thời, mức chết cũng cao hơn đáng kể, con số tương ứng là dưới 7 phần nghìn ở người Kinh. Điều này đưa đến một tỉ suất gia tăng dân số cao, 31 phần nghìn so với tỷ suất dưới 20 phần nghìn của nhóm người Kinh khu vực đồng bằng. Nhìn chung dân cư khu vực này đang ở vào giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ dân số trong khi dân số ở vùng xuôi đã bước vào giai đoạn cuối của thời kỳ này.

2. Điều kiện kinh tế:

2.1 Tiện nghi ăn ở, sinh hoạt:

Số lượng nhà kiên cố của người dân nơi đây không vượt quá 30% và cũng chừng 30% dân cư ở trong những ngôi nhà chất lượng kém nếu không muốn nói là quá sơ sài. Điều đáng chú ý là hầu hết người dân địa phương đã từng phải di chuyển chỗ ở ra khỏi lòng hồ Sông Đà hiện nay, có tới 34.4% số nhà ở của họ là loại thô sơ (mái tranh vách đất) và 25.5% bán thô sơ. Mặc dù đã được nhà nước hỗ trợ song vấn đề nhà ở vẫn là nan giải vì chất lượng của không ít ngôi nhà đã bị ảnh hưởng qua quá trình di chuyển. Như vậy, khó có thể khẳng định được rằng: việc xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình đã là cơ hội tốt để người dân địa phương cải thiện chỗ ở.

Các vật dụng cơ bản như bàn ghế, giường tủ chất lượng thấp hoặc không có đủ. Các tiện nghi sinh hoạt bình thường như đài chỉ có ở một nửa số hộ gia đình, tivi khoảng 10-15%. Xe đạp không thuận tiện nên có ít người sử dụng. Xe máy là phương tiện rất cần thiết cũng chỉ có dưới 10% số hộ gia đình sắm được và đa số là xe phù hợp với địa bàn

miền núi, giá cả tương đối rẻ, trong khi ở dưới xuôi chiếc xe máy đã trở thành phương tiện đi lại khá phổ biến

2.2 Hoạt động sản xuất và thu nhập:

Hoạt động kinh doanh sản xuất của người dân địa phương nơi đây còn có nhiều khó khăn và ở trình độ yếu kém. Triển vọng nâng cao đời sống ngày càng hạn chế do dân số gia tăng trong khi lượng đất canh tác bị hạn chế. Dân cư ở đây vẫn có tập quán canh tác lúa nước, song do đặc điểm của di dân tại địa phương là “di vén tại chỗ” nên khi chuyển lên cao, bà con bị mất toàn bộ đất canh tác ruộng nước, buộc phải tìm đất canh tác theo phương thức làm nương rẫy. Bình quân diện tích canh tác ít trong khi đất rừng ngày càng bị thu hẹp khiến cho những nguồn lợi thiên nhiên bị suy kiệt và không còn giữ vị trí quan trọng như trước.

Theo số liệu cuộc khảo sát, mức thu nhập bình quân đầu người ở Hiền Lương chỉ khoảng 100.000 đồng một tháng, trong đó thu nhập từ trồng trọt chiếm tới 90%. Mức thu nhập ở đây vốn đã thấp hơn nhiều so với khu vực nông thôn đồng bằng lại cộng thêm giá cả những mặt hàng địa phương chưa tự sản xuất được cao hơn càng ảnh hưởng tới quá trình phát triển kinh tế của người dân địa phương.

Tổng thu nhập trong năm

Tổng thu nhập gia đình hàng tháng	503.320 đ
Thu nhập trung bình đầu người hàng tháng	113.690 đ
Thu nhập dưới 60.000 đ đầu người hàng tháng	28,0%
Thu nhập 60.000 đ - 120.000 đ đầu người hàng tháng	43,9%
Thu nhập trên 120.000 đ đầu người hàng tháng	28,0%

Mức độ hộ đói triển miền lớn (khoảng 30%) còn thiếu đói nói chung phải tới 60% trở lên. Tỷ lệ gia đình bị thiếu ăn thường cao ở khu vực hẻo lánh, giao thông đi lại khó khăn. Ngoài ra, trình độ học vấn thấp cũng là nguyên nhân quan trọng của sự đói nghèo. Vì vậy mà tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em những nơi này thường rất cao.

Mức độ thiếu ăn

Không thiếu ăn	43,9%
Thiếu ăn từ 1 đến 3 tháng	26,1%
Thiếu ăn từ 3 đến 6 tháng	25,5%
Thiếu ăn trên 6 tháng	4,5%

Với tỷ lệ số hộ thiếu ăn như trên, thực hiện cho được mục tiêu đầu tiên: “**Giai đoạn 1998 - 2000 về cơ bản không còn các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4 - 5% hộ nghèo**” là mục tiêu rất khó đạt được.

2.3 Khó khăn trong sản xuất, kinh doanh:

Khó khăn đầu tiên là thiếu tiền vốn. Khoảng 86% số hộ gia đình ở điểm khảo sát trả lời là hộ thiếu vốn để sản xuất, kinh doanh.

Do hoạt động sản xuất nông nghiệp là nguồn thu chủ yếu nên "thiếu đất", "thiếu công cụ" cũng là những khó khăn tương đối phổ biến ở đây. Sau khi di dân, ruộng đất bị mất

nhưng tại nơi ở mới, việc tìm kiếm đất canh tác mới lại bị hạn chế nhiều vì đây là địa bàn thuộc khu vực rừng phòng hộ của hồ Hòa Bình, hơn 26% người được hỏi trả lời là thiếu đất canh tác, vì vậy đã xuất hiện một tỷ lệ cao 55,6% người được hỏi trả lời có dự định chuyển sang phát triển chăn nuôi.

Đường giao thông đi lại là một trong những yếu tố rất quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, giảm sự cách biệt giữa các khu vực. Có 33% số người trả lời đã cảm thấy điều đó là trở ngại cho công việc sản xuất kinh doanh của họ.

2.4 Khả năng được trợ giúp sản xuất và vay vốn:

Người dân ở đây thường được quan tâm trợ giúp cho sản xuất kinh doanh do họ phải di cư để xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình. Trong năm nay, có 48,4% số hộ gia đình ở Hiền Lương được hỏi có nhận được sự trợ cấp cho đời sống trong đó 94,7% được trợ cấp bằng lương thực, thực phẩm; 59,2% được vay vốn để phát triển sản xuất. Hiệu quả của sự trợ giúp này tuy còn nhiều điều đáng đề cập, nhưng đã góp phần cải thiện đời sống của đồng bào tại địa bàn.

3. Sức khỏe:

Ở xã đã có trạm y tế, mặc dù trang bị còn kém so với các xã miền xuôi hoặc các khu vực gần đô thị hoặc gần các trục đường giao thông chính. Chỉ có y tá và nữ hộ sinh được đào tạo tại các cơ sở của tỉnh. Cư dân sống tại khu vực lòng hồ, gần trung tâm xã có thể tiếp cận được với trạm y tế xã. Tuy nhiên, do giao thông đi lại khó khăn, thiếu thông tin, kinh phí,... nên khả năng tiếp cận với các tuyến chữa bệnh cao hơn rất hạn chế.

Loại bệnh phổ biến nhất ở hai khu vực này là sốt rét và tiêu hóa (30,3% và 20,2%). Có thể nói môi trường tự nhiên nói chung cũng như nguồn nước sinh hoạt ở Hòa Bình nói riêng đã ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá trình xây dựng nhà máy thủy điện. Nước sạch đang là một vấn đề gay gắt đối với tất cả các nhóm cư dân vùng lòng hồ.

Việc chữa bệnh nhìn chung đang ở mức độ rất sơ khai trong khi nguồn thuốc dân tộc không còn phổ biến. Nhân dân thiếu các loại thuốc thiết yếu và chất lượng thuốc trên thị trường là không bảo đảm. Y tế tư nhân hầu như không tồn tại vì khả năng kinh tế của nhân dân rất hạn hẹp. Trong năm qua, trung bình một gia đình chi hết 164.000 đ cho y tế công cộng.

Người dân ở đây gần như hoàn toàn dựa vào các trung tâm y tế, các điểm phân phối thuốc của nhà nước khi ốm đau, bệnh tật. Những cơ sở này đóng vai trò chủ yếu trong việc khám chữa bệnh cũng như chăm sóc sức khỏe.

Về vệ sinh môi trường, nhóm người Kinh, người Mường có vệ sinh môi trường khá tốt trong khi các nhóm khác kém hơn do các tập quán xưa cũ.

4 Giáo dục:

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, trình độ học vấn của cư dân Tây Bắc hiện vẫn còn thấp. Tại địa bàn khảo sát, tỷ lệ toàn bộ các thành viên trong hộ gia đình của người trả lời mù chữ chiếm 2,7%, biết đọc, biết viết 5,5% (sau khi đã trừ đi số trẻ em dưới 6 tuổi). Số trẻ

em học đến phổ thông cơ sở rất ít và học hết phổ thông trung học hầu như không đáng kể. Vấn đề học đại học không đặt ra.

Cơ sở vật chất của các trường học vùng lòng hồ đặc biệt nghèo nàn. Hơn nữa điều kiện đi lại từ nơi cư trú đến trường học nhiều khi rất xa và khó khăn, nhất là đối với học sinh phổ thông cơ sở. Có những khu biệt lập, hàng ngày các em phải đến trường bằng thuyền và trả bằng vé tháng có sự hỗ trợ của địa phương. Sách giáo khoa thiếu nghiêm trọng. Số lượng lớn giáo viên là nữ và ở nơi khác đến nên thường không yên tâm công tác lâu dài trong khi nguồn cung ứng tại chỗ lại không thể nào có được. Nhiều giáo viên không thạo tiếng dân tộc địa phương nên trong nhiều trường hợp, quá trình giao tiếp với học sinh rất khó khăn.

5. Văn hóa:

Về nguyên tắc, bà con lòng hồ có thể tiếp cận tới hai kênh truyền thông là đài và tivi. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận thực tế chưa cao do tỷ lệ hộ gia đình có radio và nhất là tivi còn tương đối thấp. Mức độ nghe đài còn hạn chế do không rành rõ tiếng Kinh, nhất là một số vấn đề có nội dung xa lạ với đời sống hàng ngày cũng như với trình độ hiểu biết của bà con ở đây. Tivi không ổn định do nguồn điện không đảm bảo cũng như do chất lượng phủ sóng hãy còn có vấn đề và nó vẫn còn là niềm mơ ước của một số hộ gia đình vì giá cả so với mức thu nhập hiện nay.

Báo chí rất hiếm hoi và hoàn toàn không có ở những khu vực có điều kiện giao thông khó khăn. Sách báo chưa phải là phương tiện truyền bá thông tin phổ dụng ở địa bàn khảo sát nói riêng và khu vực miền núi phía Bắc nói chung.

Có lẽ hình thức sinh hoạt văn hóa phổ biến nhất của người dân ở đây là "xem phim trên tivi, xem video". Mặc dù tỷ lệ gia đình có tivi còn thấp, nhưng đây là hình thức sinh hoạt văn hóa hiện đại, hấp dẫn và tương đối dễ dàng tiếp cận nên đã được người dân chấp nhận và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của họ.

Tổ chức xã hội của các cộng đồng lòng hồ còn mang tính truyền thống: Hôn nhân giữa các nhóm dân tộc khác nhau hạn chế, trừ hôn nhân giữa người Kinh với các dân tộc khác có tỷ lệ cao hơn. Tính chất tuân thủ đối với thủ lĩnh, già làng, những người có uy tín biểu hiện rõ. Do vậy, khả năng tổ chức xã hội hiện đại và kiểm soát xã hội hiện đại bằng các cơ chế dân chủ đòi hỏi phải có quá trình lâu dài.

*

* *

Địa phương được khảo sát là một trong những địa bàn bị ảnh hưởng bởi quá trình phát triển, công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Vì vậy nhà nước và các tổ chức xã hội đã có nhiều dự án nhằm cải thiện đời sống của bà con. Nhưng cho đến nay các dự án đó vẫn chưa thật sự phát huy tác dụng. Tình trạng "bánh xe hình vuông" vẫn tồn tại: khi có tác động từ bên ngoài thì nó lăn đi, sau đó nếu không có tác động nó lại nằm yên và đời sống của đồng bào vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Bằng chứng là sau 15 năm tái định cư mà địa phương vẫn thuộc vùng đặc biệt khó khăn. Quan điểm tái định cư theo phương châm "đất đổi đất" cần phải thay đổi bằng phương châm "tái định cư phát triển" nếu không tình trạng phá rừng còn tràn lan và cải thiện đời sống đồng bào dân tộc khu vực lòng hồ sẽ còn mãi là mong muốn. Ba

mức nhằm đạt mục tiêu trong quá trình tái định cư phát triển là: phục hồi tương đương với trước khi di chuyển (theo nghĩa dài hạn); vượt qua mức sống hiện nay; ngang bằng với cộng đồng đa số, thì tại địa phương hiện nay vẫn còn ở mức thứ nhất.

Lĩnh vực đầu tư, phương thức đầu tư cũng là vấn đề đang đặt ra: địa phương rất cần sự hỗ trợ nhưng lựa chọn lĩnh vực và phương thức là điều vô cùng cần thiết, đầu tư vào lĩnh vực nào mà thông qua đó mang lại hiệu quả cao đối với cuộc sống đồng bào nơi đây đang là câu hỏi lớn, nhất là trong điều kiện hiện nay, khi chúng ta đang cần có những bài học kinh nghiệm để xây dựng công trình thủy điện Sơn La.

Những biến đổi xã hội ở vùng ven đô Thành phố Hồ Chí Minh dưới áp lực đô thị hóa

TRẦN ĐAN TÂM & NGUYỄN VI NHUẬN

Trong vòng hơn 10 năm trở lại đây, Thành phố Hồ Chí Minh không ngừng mở rộng không gian đô thị ra các vùng ngoại vi. Làng mạc, đồng ruộng ven đô nhanh chóng trở thành công ty, xí nghiệp công nghiệp và các khu nhà ở đô thị. Đô thị hóa đã có những kết quả tích cực không thể phủ nhận. Kết quả tất yếu của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đã làm tăng nhanh nhịp độ phát triển kinh tế và thu nhập quốc nội tính theo đầu người. Năm 1995, thu nhập quốc nội (GDP) ở Thành phố Hồ Chí Minh là 810 USD/người, gấp hai lần mức phân đầu đến năm 2000 cho cả nước. Cơ sở hạ tầng ở nội thành và ngoại thành đều phát triển nhanh hơn. Mặt khác, tốc độ phát triển ấy cũng mang lại một số hậu quả đáng tiếc về mặt xã hội, dễ thấy nhất là ở các quận ven đô và các huyện nông thôn ngoại thành cũ, do không chuẩn bị đầy đủ và đồng bộ các điều kiện cần thiết cho sự thay đổi nghề nghiệp và lối sống của cư dân. Trong bối cảnh như vậy, nhóm cán bộ nghiên cứu thuộc Trung tâm Xã hội học và phát triển đã tiến hành một nghiên cứu về "*Những biến đổi xã hội của làng xã ven đô dưới áp lực đô thị hóa*"². Chúng tôi đã tiến hành khảo sát tại hai địa bàn tiêu biểu như sau:

- Xã Tân Tạo, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh: Vào thời điểm khảo sát, đây là địa bàn đang chuẩn bị giải tỏa ruộng đất để tiến hành xây dựng khu công nghiệp. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra toàn bộ số hộ tại 4 ấp trong quy hoạch sẽ giải tỏa. Bảng hỏi chủ yếu tìm hiểu nhận thức và thái độ của dân cư về việc giải tỏa và sự chuẩn bị cho cuộc sống tương lai, khi không còn lấy việc làm ruộng làm kế mưu sinh được nữa.

- Xã An Phú, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: ở địa bàn này, việc thay đổi mục đích sử dụng đất đã bắt đầu vào cuối thập kỷ 80 và đây gần như là nơi đầu tiên trong Thành phố Hồ Chí Minh nổi lên cơn sốt đất. Đối tượng khảo sát là toàn bộ những hộ có bán đất hoặc đã nhận tiền đền bù giải tỏa đất tại 3 ấp An Phú, An Bình và An Điền.

² Đề tài cấp Viện do Nguyễn Vi Nhuận làm chủ nhiệm (1996-1998) với sự tham gia của Văn Thị Ngọc Lan, Ngô Thị Kim Dung, Lưu Phương Thảo, Trần Đan Tâm và Trần Hồng Vân.

Những thông tin định lượng từ điều tra bảng hỏi còn được bổ sung bằng các thông tin tư liệu và thông tin định tính thu được trên báo chí và qua các cuộc phỏng vấn nhóm tập trung, phỏng vấn sâu một số cá nhân là cư dân địa phương và phỏng vấn, tọa đàm với các cán bộ quản lý cơ sở.

1. Xu hướng chuyển đổi nghề nghiệp của người dân ven đô trước áp lực đô thị hóa:

a/ Bán đất, giải tỏa đất là xuất phát điểm cụ thể đầu tiên cho những biến đổi xã hội của làng xã ven đô trong quá trình đô thị hóa:

Đất nông nghiệp ở ven đô đang chuyển dần sang mục đích sử dụng khác và do đó, người nông dân đã hoặc sắp không còn lấy nghề nông làm kế mưu sinh được nữa. Đổi lại, phần đông trong số họ lại có trong tay một lượng tiền mặt không nhỏ, điều này làm thay đổi nhiều mặt trong công ăn việc làm, đời sống vật chất, tinh thần và lối sống.

b/ Mất đất thực chất là mất tư liệu sản xuất:

Đất đai là tư liệu quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp. Khi bán đất hoặc nhận đền bù, người nông dân đã đổi tư liệu sản xuất cũ lấy một tư liệu rất quan trọng nếu như biết sử dụng nó một cách hữu hiệu cho các hoạt động phi nông nghiệp - đó là tài chính (tiền). Thế nhưng, trong số các chủ hộ được khảo sát ở An Phú có 31,4% gặp khó khăn do thiếu vốn - khó khăn chiếm tỷ lệ cao nhất. Số tiền đền bù, nhiều khi là khổng lồ ấy đã được người dân sử dụng vào các việc gì?

Như vậy là, cầm đồng tiền trong tay, người nông dân cũ chưa biết cách chuyển nó thành vốn liếng để sinh lợi, mà phần lớn chi tiêu cho nhu cầu cải thiện đời sống trước mắt là *Làm nhà, sửa nhà và Mua sắm chi tiêu*.

Bảng 1: Mục đích sử dụng tiền đền bù tại An Phú và Tân Tạo

Loại việc được chi dùng	Thực tế tại An Phú (% trên số hộ)	Dự định tại Tân Tạo (% trên số hộ)
Đầu tư vào nông nghiệp, chăn nuôi	13,4	15,5
Đầu tư vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	3,5	3,1
Đầu tư vào dịch vụ, buôn bán	14,8	28,9
Gửi tiết kiệm	12,7	36,1
Làm nhà, sửa nhà	63,4	26,8
Mua sắm chi tiêu	60,6	10,3

Phần đông những chủ sở hữu tư liệu sản xuất quan trọng trước đây đang trở thành người làm những việc lao động phổ thông ăn lương công nhật. Và không phải không có tình trạng tiêu xài quá trớn dẫn đến cạn vốn, trở thành đối tượng cần trợ cấp xoá đói giảm nghèo. Nếu nhìn ở bảng trên có thể thấy dân Tân Tạo, những người đi sau trong bước đường đô thị hóa, phải chăng đang rút kinh nghiệm từ những người đi trước?

c/ Khi không còn ruộng đất, phải đổi nghề là một thực trạng bất buộc:

Cư dân ven đô Thành phố Hồ Chí Minh có nghề nghiệp chủ yếu là làm nông nghiệp. Tuy nhiên, xu hướng làm thêm các công việc phi nông để tăng thu nhập cũng khá phổ biến.

70% chủ hộ được hỏi ở Tân Tạo chưa giải tỏa có thu nhập từ kinh doanh dịch vụ và 43% có thu nhập từ tiền công hoặc tiền lương. Khi làn sóng đô thị hóa tràn đến các vùng cư dân ven đô, cùng với việc không còn ruộng đất là việc nghề nông cũng co hẹp đáng kể, nếu không nói là hầu như mất hẳn.

Bảng 2: Thay đổi nghề của chủ hộ tại An Phú (so sánh 1996 với 1990)

Nghề	Năm 1990 (%)	Năm 1996 (%)
Dịch vụ	3,3	11,8
Buôn bán	4,6	12,4
Nghề nông, chăn nuôi	66,2	17,6
Công nhân, công nhân viên	7,9	6,54
Nội trợ	8,6	23,5
Chưa có việc làm	0,7	2,6
Học nghề	0,7	4,6
Hưu, già bệnh	6,0	19,6
Học sinh, sinh viên	2,0	1,3

Xem bảng thay đổi nghề của chủ hộ có thể thấy, trước khi cơn sốt đất nổi lên, 2/3 số chủ hộ làm nghề nông. Sau hơn 5 năm bước vào đô thị hóa, tỷ lệ ấy chỉ còn 17,6% và chủ yếu là chăn nuôi. Các khu vực nghề nghiệp có chiều hướng tăng lên là *Dịch vụ, Buôn bán, Nội trợ và Hưu, già bệnh*. Sự gia tăng của tỷ lệ người *nghỉ hưu, già bệnh* trong nhóm chủ hộ là chuyện đương nhiên trong khoảng thời gian từ 1990 đến 1996. Song, trong vấn đề này cũng có điểm đáng lưu ý là nếu có nghề nông để làm thì nhóm người già vẫn có thể tham gia vào một số công việc đồng áng, và như vậy số người già không nhất thiết phải thoát ly khỏi lao động khi còn sức khỏe và có nhiều kinh nghiệm.

Bảng 3: Đối chiếu nghề 1990 và nghề 1996 của cư dân 3 ấp xã An Phú (được điều tra)

Nghề	Năm 1990 (% tính trên số người hiện nay từ 21 tuổi trở lên)	Năm 1996 (% tính trên số người từ 16 tuổi trở lên)
Thợ có tay nghề	1,0	1,2
Dịch vụ	3,9	9,0
Buôn bán	4,7	9,3
Nghề nông, chăn nuôi	48,5	11,9
Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	9,7	14,9
Nội trợ	8,7	13,1
Làm mướn	2,2	7,1
Chưa việc làm	3,7	10,5
Học nghề	2,2	1,7
Hưu, già, bệnh	7,3	11,2

Chúng tôi cũng ghi nhận hiện tượng có một số người còn trong tuổi lao động vẫn tự kê khai vào nhóm *Hưu, già* như trong bảng so sánh tỷ lệ lao động làm các ngành nghề khác nhau ở hai thời điểm 1990 (% tính trên số người hiện nay 21 tuổi trở lên - tức là năm 1990 đã 15 tuổi trở lên) và 1996 (% tính trên số người 16 tuổi trở lên). Bảng đối chiếu này cho thấy: số nhân khẩu trong tuổi lao động làm *nghề nông, chăn nuôi* từ 48,5% năm 1990, nay giảm xuống còn 11,9% (giảm đi 36,6%). Tỷ lệ người làm nghề phi nông nghiệp (*dịch vụ buôn bán, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*) đều có chiều hướng tăng. Đặc biệt, có *sự gia tăng đáng kể tỷ lệ "chưa có việc làm"* (từ 3,7% lên 10,5%). Tỷ lệ "*làm mướn*" tăng từ 2,2% lên 7,1%. "*Nội trợ*", một hình thức có bao hàm dấu hiệu của thất nghiệp trá hình cũng tăng từ 8,7% lên 13,1%. Như vậy, việc giảm tỷ lệ cư dân nông nghiệp là rõ nét nhất và phù hợp với xu thế của đô thị hóa. Tuy nhiên, việc bổ sung lực lượng lao động ấy vào các khu vực khác như thế nào, có đảm bảo thu nhập cho cuộc sống của người dân hay không, còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa.

Tình hình biến động nghề nghiệp của người dân ven đô là một thực tế mà người nông dân ở đó phải tự tìm cách để thích nghi. 1/4 lao động tại đây đã cố gắng thay đổi nghề để thích nghi với hoàn cảnh mới. Nhóm tìm được nghề mới tập trung ở nhóm tuổi từ trưởng thành đến trung niên (21 - 45 tuổi). Đây là độ tuổi năng động hơn cả trong cộng đồng cư dân thời đô thị hóa. Trong khi tiến hành mở rộng không gian đô thị, việc định hướng và tạo ra một số điều kiện đủ mạnh để giúp cho người dân chuyển đổi nghề nghiệp hầu như chưa được tính toán một cách kỹ lưỡng. Sự thoát ly với nghề nông ở đây dường như chưa xuất phát từ nhu cầu nội tại, có chuẩn bị, mà gần như là sự bắt buộc. Cũng vì vậy, người dân ven đô, từ hụt hẫng vì không còn làm nghề cũ, phải dần dần tự tìm ra cho mình những công việc khác để tiếp tục cuộc sống. Nhiều người trong số họ chỉ có thể tìm được những công việc đủ sống qua ngày mà thôi.

d/ Trình độ học vấn thấp và tay nghề hầu như không phải là hai rào cản lớn đối với người ven đô trên bước đường tìm nghề mới:

Đô thị hóa, bên cạnh việc mở rộng không gian đô thị, là việc mở mang các hoạt động công nghiệp. Ngay trên những địa bàn được khảo sát, có không ít công ty xí nghiệp mọc lên và thu hút một lực lượng nhân công không nhỏ. Trong khi đó, lao động tại chỗ thoát ly nông nghiệp cũng ngày một gia tăng, không kể đến lực lượng lao động trẻ mỗi năm mỗi bổ sung. Tưởng như trong tình hình này, cơ may cho lao động ven đô gia nhập vào các khu vực công nghiệp là rất lớn. Tuy nhiên, yêu cầu của các xí nghiệp công nghiệp lại vượt quá khả năng vốn có của người dân tại đây. Do vậy, tình trạng *thừa lao động nhưng lại thiếu việc làm là không thể tránh khỏi*.

Bảng 4: Trình độ học vấn trong các hộ được phỏng vấn tại xã An Phú

Trình độ học vấn	Chủ hộ (%)	Người trong tuổi lao động (%)	Thanh niên từ 16 đến 30 tuổi (%)
Mù chữ	15,9	9,2	2,7
Cấp 1	49,0	35,3	21,9
Cấp 2	19,2	28,4	38,3
Cấp 3	14,6	20,0	28,5
Cao đẳng, đại học	1,3	7,1	12,1

Trong số chủ hộ có gần 2/3 chỉ đạt đến trình độ cấp 1 trở xuống. Học vấn của những người trong tuổi lao động có khá hơn nhưng gần 50% cũng không vượt qua được cấp 1. Nhóm thanh niên có vốn học vấn cao nhất, chủ yếu vẫn tập trung vào cấp 2. Trong khi đó, để có thể vào làm công nhân, nhiều cơ sở tuyển dụng đòi hỏi trình độ văn hóa đến cấp 3 và còn các yêu cầu khác nữa.

Để có thể trở thành công nhân, ngoài học vấn còn phải có tay nghề. Ở các vùng ven đô sau giải tỏa, tình hình học nghề của thanh niên cũng không phát triển mạnh được, phần thì trường lớp xa, chi phí tốn kém, phần thì trình độ học vấn của nhiều bạn trẻ ngoại thành cũng chưa đủ để dễ dàng tiếp thu các kiến thức trong lớp học nghề. Quen làm công việc đồng áng giản đơn, ngại đi học, đó cũng là một cản trở đáng kể đối với thanh niên ven đô. Trong số hộ được khảo sát tại An Phú, từ năm 1990 đến nay, có 14,4% số hộ có con em học nghề. Tỷ lệ hộ cho con đi học ngoại ngữ và vi tính cũng không hơn bao nhiêu (24,2% số hộ có con em đi học ngoại ngữ, 16,3% số hộ có con em học vi tính). Với hai môn này, có lẽ người học đặt nhiều hy vọng vào việc kiếm được chỗ làm "ngon" hơn học nghề. Song, từ chỗ học đến chỗ làm... lại là hai lĩnh vực khác nhau. Hơn nữa để có thể đạt kết quả tốt cũng khá gay go với đối tượng thanh niên ở ven đô, vì việc học này không phải chỉ đến lớp nghe thầy giảng là đủ...

Có thể thấy việc học nghề, học ngoại ngữ, vi tính mới được một số ít thanh niên ở các ấp thuộc xã An Phú tham gia. Nhưng như thế không có nghĩa là số đi học này đều sẽ bằng con đường đó mà được đi làm tất cả. Quyên tuyển dụng công nhân hoàn toàn thuộc về các công ty xí nghiệp mà nhiều khi tiêu chuẩn đưa ra chỉ là cái có để gạt nhân công tại chỗ. Lao động nhập cư với trình độ cao hơn, chịu khó hơn và chấp nhận đồng lương rẻ hơn cũng là lực lượng cạnh tranh chiếm ưu thế không chỉ đối với lao động nông nghiệp cũ tại các vùng mới đô thị hóa mà còn đối với lao động trong thành phố nói chung. Với trình độ và tay nghề của cư dân ven đô như vậy thì làm công nhân đã là khó chứ chưa nói đến làm các công việc cao cấp hơn. Số đông chỉ có thể làm những nghề đơn giản với thu nhập khiêm tốn để sống cuộc đời đạm bạc.

e/ Tác phong lao động công nghiệp không thể ngày một ngày hai có được đối với những người hôm qua còn là nông dân:

Tác phong lao động công nghiệp gần như khác hẳn lao động nông nghiệp giản đơn trên ruộng đồng mà người nông dân đã quen thuộc. Một bên là khẩn trương, căng thẳng, còn một bên thì thoải mái, tùy tiện. Để cho các học viên của mình thêm khả năng được tuyển chọn, thầy cô dạy nghề ở các trung tâm nhiều khi còn kiêm thêm nhiệm vụ dạy cách đi đứng, ăn nói (có phần giống tập cho các thí sinh hoa hậu vậy). Tuy nhiên hiệu quả không phải là mỹ mãn và nhiều khi chỉ tạm thời qua được bước phỏng vấn ban đầu. Không ít người ở vùng ven ca thán về tình trạng con em họ đi làm các công ty xí nghiệp quá vất vả, cực nhọc. Gần đây xảy ra nhiều vụ va chạm giữa quản đốc... của các xí nghiệp với công nhân với mức độ xô xát, căng thẳng... thậm chí phải cần đến sự can thiệp của dư luận xã hội và Tòa án là do nhiều nguyên nhân cụ thể mà phần nhiều xuất phát từ tác phong lao động công nghiệp của một số thanh niên mới rời tay cày tay cuốc ở vùng ven đô.

2. Biến đổi về đời sống và mức sống của cư dân ven đô trong quá trình đô thị hóa:

a/ Điểm nổi bật rất dễ nhận thấy là nhờ tiền đền bù hoặc bán đất, người dân ven đô đã cải tạo được điều kiện sinh hoạt:

Phải nói công bằng là nếu không có sự phát triển mau chóng của đô thị hóa như mấy năm nay thì bộ mặt các làng xã ven đô rất khó có thể thay đổi trong một khoảng thời gian ngắn như đã diễn ra. Đô thị hóa thực sự đã đem lại những đổi thay tích cực cho đời sống cư dân ở làng xã ven đô, mà các áp của xã An Phú là một thực tế.

Trong số các gia đình được khảo sát, có 17,6% đã xây được nhà tầng, 52,9% làm được nhà bán kiên cố, chỉ còn 28,8% nhà thô sơ. Nếu đem những điều kiện trên để đối chiếu với nhiều khu phố nghèo ở các quận nội thành như ở phường Tân Định quận 1, phường 5 quận 11, phường 12 quận 8, phường 6 quận 4... thì những vùng ven đô này đã có nhiều nét hơn hẳn các xóm nghèo tại các vùng dân cư còn vô vàn khó khăn, thiếu thốn ấy.

Mặt nữa là các phương tiện sinh hoạt gia đình trong cộng đồng cư dân có tiền bán đất gia tăng đáng kể, gần như ngang bằng các gia đình trung lưu ở nội thành. Kết quả điều tra tại các hộ xã An Phú cho thấy phương tiện sinh hoạt ở các gia đình được hỏi như sau:

1. Tivi	: 88,1%
2. Radio cassette	: 78,1%
3. Xe đạp	: 72,0%
4. Xe gắn máy	: 66,2%
5. Video	: 45,7%
6. Tủ lạnh	: 21,9%
7. Bếp ga	: 9,9%
8. Bếp điện	: 6,6%

Các tỷ lệ này hầu hết đều cao hơn tỷ lệ bình quân của huyện Thủ Đức và các quận vùng ven, huyện ngoại thành khác, theo thống kê năm 1995.

Như vậy, dù sử dụng không hẳn đúng mục đích, nhưng nhờ vào tiền bán đất mà làng xã ven đô bước vào đô thị hóa có bộ mặt khang trang hơn hẳn. Điều kiện sinh hoạt chung của khu vực cũng được các chủ hộ được hỏi tại An Phú đánh giá tương đối tốt nhưng chưa đồng bộ.

Bảng 5: Nhận xét về các điều kiện sinh hoạt trong khu vực xã An Phú

Điều kiện	Tốt (%)	Chưa tốt (%)
Đường xá, đi lại	23,5	76,5
Điện nước	37,3	62,7
Vệ sinh, y tế	73,9	26,1
Môi trường	54,2	45,8
Điều kiện học hành	75,0	24,3
An ninh trật tự	95,4	4,6
Quan hệ hàng xóm	98,7	1,3

Thực tế của xã An Phú vào thời điểm cuối năm 1996 cho thấy đường xá đi lại quá nhiên chưa thuận tiện. Do xây cất thiếu tính toán khoa học nên mỗi khi mưa tình trạng ngập úng thường xảy ra. Khi đi khảo sát thực tế tại xã, chúng tôi thấy có nhà dân ở sát ngay đường ống dẫn nước chính, song vẫn không có nước để dùng vì đường ống ấy chỉ mới đủ sức phục vụ cho các doanh nghiệp. Cảnh nhà dân bị ngập nước xung quanh do xây dựng vô tổ

chức làm tắc đường thoát nước cũng được ghi nhận ở Tân Tạo. Đó là thực tế chung của nhiều vùng mới đô thị hóa.

b/ Ở trong những căn nhà kiểu mới với trang bị hiện đại nhưng vẫn là cuộc sống bấp bênh:

Bảng 6: Tỷ lệ số hộ gia đình hiện diện trong từng dạng thu nhập tại xã An Phú

Nguồn thu	Tỷ lệ những hộ có thu nhập (%)
Lương	42,5
Kinh doanh, dịch vụ	43,8
Giúp đỡ từ người khác	13,7
Bán đất, bán nhà	28,1
Tiết kiệm, cho vay lấy lời	13,1
Thu nhập khác	54,2

(Các khoản thu từ trồng trọt, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, làm vườn được nhập chung với một vài hình thức khác trong *Thu nhập khác*).

Xét về mức sống, trong các hộ được khảo sát ở An Phú chỉ có 9,2% chủ hộ công nhận gia đình có mức sống khá, hơn một nửa đánh giá là ở mức đủ sống (56,2%) và có đến 34,6% tự thấy cuộc sống chật vật. Như vậy, mua sắm tiện nghi sinh hoạt và mức sống không hoàn toàn tương ứng với nhau. Thực tế các dạng thu nhập tại đây như Bảng 6.

Có thể thấy tại các vùng mới đô thị hóa, thu nhập từ *kinh doanh, dịch vụ* là khá quan trọng. Tuy nhiên, trên thực tế đây chỉ là những việc buôn bán nhỏ và dịch vụ bình dân, chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu của cộng đồng tại chỗ như nghề thợ may, hớt tóc, đạp xe xích lô, ba gác, uốn tóc, trang điểm cô dâu... Cư dân ven đô cũ cũng đã làm *kinh doanh, dịch vụ* nhưng khi còn ruộng đất thì đó không phải là nguồn thu quan trọng nhất. Sau giải tỏa, nhu cầu tại chỗ càng phát triển. Thêm nữa, hoạt động này đầu tư vốn ít, và không đòi hỏi trình độ học vấn cao nên tưởng chừng như ai cũng có thể làm được. Nhưng trong tương lai không xa, loại hoạt động này sẽ sớm bão hòa. Và nếu xét đến cùng, *kinh doanh, dịch vụ* như cư dân vùng mới đô thị hóa đang làm có thể là **việc làm** chứ chưa hẳn là **hoạt động nghề nghiệp**. Các công việc loại này cho thu nhập không cao và không ổn định. Thu nhập tại các vùng nông nghiệp ven đô mới đô thị hóa vẫn đang là một bài toán khó! Và đi theo cơ cấu thu nhập đó là một cơ cấu chi tiêu mới đủ để giải quyết nhu cầu thiết yếu.

c/ Đầu tư cho việc học của trẻ em là đầu tư căn bản nhất cho tương lai, khi chính họ từng va chạm với thực tế không xin được việc làm do học vấn thấp.

Trong tổng số nhân khẩu ở 3 ấp xã An Phú có 120 em từ 7 đến 15 tuổi, chiếm 15,6%. Trong ngân sách gia đình thì khoản chi tiêu vào việc học của con cái cũng được xếp vào hàng thứ nhì - sau khoản chi ăn uống. Ngay trong nhận xét của người dân ở 3 ấp về các mặt của đời sống hiện nay trong khu ở thì việc **trẻ em đến trường nhiều hơn trước** là một trong các điểm đáng lưu ý và chỉ đứng sau hai hiện tượng nổi bật hơn là **mua sắm tivi, xe máy và nhà cửa xây dựng nhiều hơn**.

Quan niệm của các chủ hộ được hỏi ở An Phú về trình độ học vấn cần đạt tới để có việc làm ổn định hầu hết (gần 70%) đều ý thức phải từ cấp 3 trở lên. Như vậy, các chủ hộ ý thức khá rõ về yêu cầu học vấn trong thị trường lao động, hầu như không có sự phân biệt con trai hay con gái. Đối với bản thân những người hiện nay đã trưởng thành, việc học thêm lên trình

độ cao hơn là rất khó khăn. Vậy họ đầu tư cho con cái là điều đúng đắn và dễ hiểu. Hy vọng rằng sự đầu tư này đủ lực để kéo dài "đến nơi đến chốn", như chính phần đông các chủ hộ đã phát biểu. Muốn vậy, lại phải có hướng giải quyết việc làm cho người lớn, dù không cần bản lắm, nhưng đủ để đảm bảo cuộc sống và nuôi con ăn học.

3. Thích nghi về văn hóa của người dân ven đô trong quá trình đô thị hóa:

Trong điều kiện đô thị hóa nhanh, khi các vùng nông thôn ven đô chuyển thành khu vực hành chính đô thị thì người nông dân ven đô cũ bắt buộc phải có những thích nghi với điều kiện mới. Đô thị hóa đem lại cơ hội cho người dân ven đô nâng cao đời sống văn hóa, tạo thành một lối sống văn minh công nghiệp, nhưng không phải bao giờ sự thích nghi ấy cũng dễ dàng. Hưởng thụ văn hóa và giải trí nghỉ ngơi có chiều hướng gia tăng và đa dạng hơn cũng là một chỉ báo quan trọng nói lên mức sống của cư dân được cải thiện. Số lượng các phương tiện thông tin đại chúng gia tăng là điều kiện rất cơ bản để người dân tiếp cận với các thông tin và mặt bằng văn hóa giải trí chung. Xem tivi là một hình thức giải trí thông dụng nhất và dường như là nguồn cung cấp thông tin hàng đầu cho người dân. Nói chung lại, việc tham gia các hình thức giải trí ở vùng ven đô mới đô thị hóa, mức độ có thể khác vùng trung tâm đô thị, nhưng vẫn theo chiều hướng chung: giải trí tại nhà là chính, nghe nhìn ngày càng lấn át việc đọc. Trong điều kiện các phương tiện văn hóa gia tăng nhanh chóng, người dân vùng đang đô thị hóa nhanh thuộc xã An Phú càng có điều kiện hơn để tham gia vào các loại hình giải trí ở ngay tại gia đình mình. Cư dân nơi đây sẽ còn phát triển các hoạt động văn hóa đa dạng hơn. Đây là những điều đáng mừng trong thời kỳ thích nghi văn hóa của cư dân vùng đô thị hóa nhanh.

Tuy nhiên không phải tất cả đều thuận lợi nếu không nói là còn rất nhiều khó khăn trên con đường thích nghi với văn hóa đô thị của cư dân các làng xã ven đô. Học vấn thấp, khó khăn do thay đổi nghề nghiệp hay thất nghiệp là một trở ngại cho người dân ven đô trong tiếp cận và chọn lọc thích nghi một lối sống văn hóa đô thị lành mạnh. Một số tập quán lạc hậu của vùng nông thôn trước đây vẫn còn tồn tại, điển hình là cái "câu tôm". Trong khi hơn 80% nhà ở của những người được hỏi là nhà kiên cố hoặc bán kiên cố thì trên phân nửa vẫn sử dụng hệ thống nhà tắm và nhà vệ sinh thô sơ, theo kiểu nói trên. Vấn đề này thể hiện lối sống chứ không phải là điều kiện sống, bởi lẽ, có gia đình xây nhà vệ sinh, "cho có với người ta", nhưng vẫn sử dụng cầu cá vì thấy thoải mái hơn (!). Có thể thấy điều này trong số các hộ được khảo sát ở An Phú như sau:

Về nhà tắm:

- 44,9% có nhà tắm xây
- 54,2% nhà tắm riêng lợp lá thô sơ
- 1,3% nhà tắm chung lợp lá thô sơ

Về nhà vệ sinh:

- 39,3% có nhà vệ sinh xây
- 31,4% dùng cầu cá (Tôm) riêng
- 29,4% dùng cầu cá (Tôm) chung với hộ khác

Khó khăn thứ hai là các giá trị lao động vốn được coi là nền tảng của cuộc sống nông nghiệp trước đây bị xói mòn. Do vậy, nhiều mối quan hệ bị đồng tiền và quan niệm sòng phẳng của nền kinh tế thị trường chi phối. Tranh giành, kiện cáo chưa bao giờ xảy ra nhiều như vậy trong các cộng đồng dân cư ven đô, kể cả ở quan hệ thân tộc, mà những người

ngiên cứu đã hơn một lần được nghe kể và thấy tận mắt. Chất keo đặc trưng của cộng đồng làng xã đang có chiều hướng tan rã nhanh.

Bận rộn với việc đền bù giải tỏa, lo lắng trước nhu cầu tìm kiếm công ăn việc làm, đời sống văn hóa của vùng mới đô thị hóa chưa được chỉ đạo và đầu tư đúng mức và cho dù sẽ, đang hoặc đã thành phố thì, vẫn mang nhiều dáng dấp của văn hóa khu vực ven đô cũ.

Địa bàn ven đô đang đô thị hóa cũng là mảnh đất rộng cho các loại hình văn hóa thiếu lành mạnh xâm nhập, nhất là sau các chiến dịch truy quét trong nội đô, cũng là một thực tế làm đau đầu các cấp quản lý văn hóa.

Những dấu hiệu bất cập trong việc hình thành một lối sống đô thị đích thực có thể có nhiều ví dụ cụ thể:

- Đó là sự đua đòi xây dựng nhà cửa và mua sắm rập khuôn, cố mô phỏng theo mẫu hình người nội đô nhưng vẫn mang phong cách văn hóa nông thôn.

- Đó là tiền ớn nghĩa³, một khoản chi bất đắc dĩ không thể thiếu được, nhất là thời giải tỏa, "*phú quý sinh lễ nghĩa*". Nó chiếm đến 15% tổng chi/tháng. Cụ thể hơn, trong số hộ được khảo sát tại An Phú, 59,3% chi từ 100.000 đ - 200.000 đ/tháng cho khoản "ớn nghĩa". Riêng số hộ chi từ 300.000 đ - 1.000.000 đ/tháng chiếm tỷ lệ 13,2%. Quả thật, với nhóm hộ này, tiền ớn nghĩa là một gánh nặng đáng kể.

Với những gì thu nhận được từ cuộc khảo sát lần này, chúng tôi nhận thấy ở vùng ven đô Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể là xã Tân Tạo (huyện Bình Chánh) và xã An Phú (huyện Thủ Đức), đang có nhiều thay đổi nhanh, mạnh theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Xét đến cùng, trong tình hình phát triển theo xu thế chung của đất nước, vùng ven đô của thành phố sớm hay muộn cũng đi vào con đường đô thị hóa. Vì vậy, nếu tiến trình ấy diễn ra sớm và có sự tổ chức của Nhà nước sẽ đem lại nhiều lợi ích cho cộng đồng dân cư tại đây hơn là để nó mờ mờ tự phát. Thực tế của quá trình đô thị hóa nhanh những năm gần đây tại ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh cũng cho thấy nhiều vấn đề khó khăn đối với người dân ven đô trong việc hội nhập vào đời sống đô thị với lao động công nghiệp và những thích nghi văn hóa.

Tuy còn quá sớm để có thể nhìn thấy hết những đổi thay tốt đẹp của vùng ven đô khi bước vào thời kỳ đô thị hóa nhanh, song rõ ràng đô thị hóa là con đường tất yếu để vùng ven đô cũ tồn tại và phát triển. Hơn nữa, trong điều kiện luôn luôn xảy ra những biến động của đời sống xã hội trên quy mô toàn cầu - cũng như tiến trình đổi thay nhạy bén ở khu vực Đông Nam Á, thì đô thị hóa nhanh là cơ may cho các làng xã ven đô của thành phố thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu...

Chính vì thế, sẽ là phiến diện và ngộ nhận khi chỉ nhìn vào một số hiện tượng thuộc về mặt trái của đô thị hóa mà cho rằng người dân ven đô bị thiệt thòi - mà không thấy nếu cứ giữ nguyên trạng cuộc sống lao động nông nghiệp nhọc nhằn thì họ còn phải sống triền miên trong thiếu thốn, cực khổ và tăm tối. Điều quan trọng là, một mặt khẳng định con đường đô thị hóa là tốt đẹp cho các làng xã ven đô, mặt khác cần đánh giá đúng những khó khăn và những vấn đề chưa lường trước được trong thời gian qua để có cách khắc phục sao cho công cuộc đô thị hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh thực sự là cuộc đổi đời tốt đẹp đối với người dân ven đô.

³ Cách người dân ven đô gọi các khoản tiền chi phí cho đám tiệc hiếu hỷ.